

VỀ VẤN ĐỀ QUỐC GIA VIỆT NAM trong lịch sử Việt Nam hiện đại & tuyên bố của Trần Văn Hữu TẠI HỘI NGHỊ SAN FRANCISCO năm 1951

Phạm Hồng Tung*

Đặt vấn đề

Trên Tuần báo Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh số 458 có đăng bài viết của Cao Đức Trường với tiêu đề “Chuyện khôi hài trong giới Sử học hiện nay!”¹. Trong bài viết đó tác giả có dẫn lời phát biểu của PGS.TS. Trần Đức Cường, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, được đăng trên báo Thanh Niên số ra ngày 26 tháng 2 năm 2017. Toàn văn đoạn trích dẫn đó như sau:

“Năm 1951, tại Hội nghị San Fransisco (Mỹ) thảo luận về vấn đề chấm dứt chiến tranh ở châu Á – Thái Bình Dương thì có ý kiến trao Hoàng Sa, Trường Sa về cho CHND Trung Hoa. Lúc đó ông Trần Văn Hữu, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao của quốc gia VN đứng ra tuyên bố Hoàng Sa và Trường Sa từ lâu đời đã là lãnh thổ của VN. Đó là quan chức thời cận hiện đại tuyên bố sớm nhất về điều đó... Vậy chúng ta sẽ đặt ra vấn đề gì nếu ta nói đó hoàn toàn là ngụy. Chỉ có cái là chúng ta đánh giá về các nhà

nước đó như thế nào”⁽²⁾.

Lời phát biểu trên đây của PGS. Trần Đức Cường đã khiến cho Cao Đức Trường “bị bất ngờ, ngỡ ngàng và thấy lạ lùng” và vì vậy, ông đã cho công bố bài viết nói trên để tranh luận về ý kiến của ông Trần Đức Cường. Như chính tác giả cho biết, thì ông “chỉ tập trung vào nội dung ông Trần Văn Hữu có phải là “ngụy” không mà thôi”. Tuy nhiên, trên cơ sở những ý kiến của mình về vấn đề nói trên, Cao Đức Trường đã đưa ra ý kiến của ông về tuyên bố của Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco. Ý kiến của Cao Đức Trường như sau:

“Riêng việc phát biểu của ông Trần Văn Hữu ở Hội nghị San Fransisco (Mỹ) về Hoàng Sa và Trường Sa của VN, ông Trần Đức Cường cho rằng đó là “tuyên bố sớm nhất của một quan chức thời cận hiện đại...” của VN. Nói như vậy thì những bằng chứng lịch sử của tổ tiên chúng ta, cụ thể như việc vua Gia Long, Minh Mạng cho cắm

móc, dựng bia, ghi vào bản đồ của nước Đại Nam phần lãnh thổ này là của VN chẳng có ý nghĩa gì sao? Hơn thế nữa, thời điểm năm 1951 ông Hữu là thủ tướng của “Quốc gia VN” mà “Quốc gia VN” là chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên và sự thật là Pháp đã xâm chiếm lãnh thổ VN trong đó có xứ Nam kỳ, có cả Hoàng Sa và Trường Sa nữa nên ông Hữu chỉ là cái loa phát lên tiếng nói của Pháp, đòi giao Hoàng Sa, Trường Sa cho VN nhưng thực chất là cho thực dân Pháp vì đây là một phần thuộc địa của nó, chứ có phải đó là tiếng nói của nhân dân VN nhằm giành lại phần đất thiêng liêng của Tổ quốc đâu!”⁽³⁾.

Chúng tôi cho rằng ý kiến trên đây của Cao Đức Trường thực sự là một vấn đề rất nghiêm trọng, không chỉ liên quan đến vấn đề nhận thức và đánh giá lịch sử đối với cá nhân một nhân vật lịch sử Trần Văn Hữu hay thể chế Quốc gia Việt Nam mà còn trực tiếp liên quan đến một trong những

bằng chứng có giá trị lịch sử và pháp lý quốc tế quan trọng đối với việc khẳng định chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cho dù sau này Trần Văn Hữu được giới nghiên cứu đánh giá thế nào, là “ngụy” hay không là “ngụy”, thì tuyên bố của ông tại Hội nghị San Francisco về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo nói trên là tuyên bố được Hội nghị thừa nhận với tư cách là tuyên bố chính thức của một đại diện hợp lệ của một quốc gia có chủ quyền. Cần phải nhớ rằng, tại Hội nghị này, những tổ chức và cá nhân chưa được Hội nghị thống nhất thừa nhận là đủ tư cách đại diện hợp lệ của một quốc gia có chủ quyền nào đó, thì sẽ không được tham dự Hội nghị và tuyên bố của những tổ chức và cá nhân đó sẽ bị coi là vô giá trị. Trường hợp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Trung Hoa dân quốc và các tuyên bố trước và sau Hội nghị San Francisco của Chu Ân Lai là những bằng chứng rõ ràng về điều nói trên.

Vì vậy, tuyên bố của Thủ tướng Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu tại Hội nghị hòa bình San Francisco vào tháng 9 năm 1951 là một văn kiện được một diễn đàn quốc tế quan trọng bậc nhất thừa nhận, do đó là một bằng chứng có giá trị lịch

sử và giá trị pháp lý quốc tế rất cao đối với cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngay sau Hội nghị và trong suốt hơn 6 thập kỷ vừa qua, nhiều thế lực quốc tế đã rắp tâm tìm đủ mọi cách để bác bỏ, phủ nhận giá trị của lời tuyên bố nói trên, nhưng họ đều thất bại.

Ngày nay, Cao Đức Trường, vì bất kỳ lý do gì, phủ nhận sạch trơn giá trị lời tuyên bố nói trên của Trần Văn Hữu, trên thực tế, chính là sự tiếp tay cho các thế lực ngoại bang làm suy yếu và phủ nhận chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đây thực sự là việc làm cực kỳ nguy hiểm của Cao Đức Trường và của *Tuần báo Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh* được che đậy bởi danh nghĩa “nghiên cứu – phê bình – trao đổi”. Do đó, cho dù bài viết của Cao Đức Trường không phải là một bài nghiên cứu, và cho dù ông ta chỉ xem bài viết đó như một trò đùa, kể “chuyện khôi hài”, thì tôi vẫn thấy cần phải lên tiếng một cách nghiêm cần.

Bài viết này sẽ bao gồm hai phần. Phần thứ nhất nói về chính thể Quốc gia Việt Nam, trong đó có Trần Văn Hữu với vai trò là Thủ tướng. Phần thứ hai sẽ tập trung làm rõ về Hội nghị Hòa bình San Francisco

năm 1951 và giá trị, ý nghĩa của lời tuyên bố của Trần Văn Hữu về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa⁽⁴⁾.

Về thể chế Quốc gia Việt Nam

Thể chế Quốc gia Việt Nam (*État du Việt Nam*) ra đời trong bối cảnh của cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, chính thức được thành lập vào tháng 6-1949 và tồn tại cho tới tháng 10-1955. Với Bảo Đại là Quốc trưởng, chính phủ Quốc gia Việt Nam đã trải qua 6 “đời” Thủ tướng, cụ thể như sau: Quốc kỳ của Quốc gia Việt Nam là lá cờ vàng có ba sọc đỏ. Quốc ca là bản nhạc “*Thanh niên hành khúc*” do Lưu Hữu Phước sáng tác, nhưng được thay bằng lời mới. Quốc huy là hình rồng xanh bay trên nền quốc kỳ. Đến đầu năm 1950, Quốc gia Việt Nam được 35 nước công nhận và trong thời gian từ 1950 đến 1955 chính thể này tham dự các cuộc họp của Liên hợp quốc và nhiều tổ chức quốc tế khác với danh nghĩa đại diện chính thức của Việt Nam.

Từ trước cho tới nay, việc nghiên cứu về chính thể Quốc gia Việt Nam còn khá sơ sài. Nhìn chung, giới sử gia Việt Nam và nước ngoài đều không quan tâm nhiều lắm đến sự tồn tại và vai trò của Quốc gia

Bảng 1: Danh sách Thủ tướng Quốc gia Việt Nam

TT	Họ và tên	Thời gian bắt đầu chức vụ	Thời gian chấm dứt chức vụ	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Xuân	27-5-1948	14-7-1949	Thủ tướng lâm thời
2	Bảo Đại	14-7-1949	21-01-1950	Quốc trưởng kiêm Thủ tướng
3	Nguyễn Phan Long	21-1-1950	27-4-1950	Thủ tướng
4	Trần Văn Hữu	6-5-1950	3-6-1952	Thủ tướng
5	Nguyễn Văn Tâm	23-6-1952	7-12-1953	Thủ tướng
6	Nguyễn Phúc Bửu Lộc	11-1-1954	16-6-1954	Thủ tướng
7	Ngô Đình Diệm	16-6-1954	23-10-1955	Thủ tướng



Hội nghị hòa bình 1951 tại San Francisco

Việt Nam trong lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, cũng như trong lịch sử cuộc chiến tranh mà họ gọi là “Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất” nói riêng. Nguyên nhân chính có lẽ nằm ở chỗ bản thân chính thể này cũng không thực sự đóng vai trò quan trọng gì, và do đó bị mặc nhiên coi như một thứ chính phủ bù nhìn, tay sai của thực dân Pháp mà thôi.

Gần đây, lịch sử và vai trò của chính thể Quốc gia Việt Nam lại được một số nhà nghiên cứu quan tâm khá mạnh mẽ. Có ba vấn đề chính được đặt ra, đòi hỏi có những nghiên cứu cần trọng, nghiêm túc hơn về thực thể này trong lịch sử Việt Nam.

Thứ nhất, lâu nay ai cũng biết rằng ở giai đoạn cuối cuộc “Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất”, Mỹ ngày càng can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến và cuối cùng đã “hất cẳng” Pháp để đóng vai trò chính yếu nhất trong toàn bộ cuộc xung đột ở Đông Dương và Việt Nam cho tới tận năm 1975. Thế nhưng, quá trình này đã diễn ra như thế nào? Trong khi cố gắng

tìm kiếm câu trả lời cho vấn đề trên, người ta sẽ nhận ra vai trò quan trọng của chính thể Quốc gia Việt Nam⁽⁶⁾.

Thứ hai, nếu chúng ta xem xét các cuộc đấu tranh, xung đột diễn ra ở Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 cho tới tháng 4 năm 1975 dưới một góc nhìn khác, coi đó như là cuộc vận động lịch sử nhằm thống nhất đất nước, thống nhất quốc gia – dân tộc, thì chúng ta sẽ nhận ra những trở ngại to lớn nhất của cuộc vận động ấy, bên cạnh các thế lực ngoại xâm, chính là xu hướng ly khai (*separatism*) xuất hiện trong các bộ phận, địa phương dưới các hình thức khác nhau. Các chính thể như “Nam kỳ quốc”, “Quốc gia Việt Nam”, và thậm chí cả “Việt Nam Cộng hòa” đều là những thực thể hiện thân của chủ nghĩa ly khai này.

Thứ ba, trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, cương vực, sự thống nhất và lợi ích quốc gia - dân tộc hiện nay, có một số vấn đề rất quan trọng liên quan đến các chính thể như Nội các Trần Trọng Kim, Quốc gia Việt Nam

và Việt Nam Cộng hòa. Nội các Trần Trọng Kim là chính thể đã đàm phán thành công với quân đội Nhật Bản để tiếp nhận các thành phố nhượng địa (Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng), đòi Nhật Bản trao trả và thống nhất Nam bộ vào Đế quốc Việt Nam. Thủ tướng Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu chính là người đã đấu tranh thành công tại Hội nghị San Francisco (tháng 9-1951) để bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Trong thời gian sau đó, Việt Nam Cộng hòa là chính thể quản lý và đã bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này. Các chính thể nói trên, dù trong những điều kiện khác nhau, đã bảo vệ chủ quyền, cương vực và lợi ích quốc gia – dân tộc. Đặc biệt, các hoạt động, các văn bản gắn với các công cuộc trên đều có giá trị pháp lý quốc tế ở những mức độ khác nhau. Nếu ngày nay chúng ta phủ nhận hoàn toàn tính chính đáng/chính thống chính trị (*political legitimacy*) của các chính thể này, thì gián tiếp, chúng phủ nhận hoặc làm phương hại đến chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Rõ ràng là cần phải xem xét lại và có cách đánh giá, trình bày mới về các thể chế này trong các công trình nghiên cứu về lịch sử dân tộc.

Dựa trên lập trường dân tộc chủ nghĩa, quán triệt nguyên tắc trung thực, khách quan, toàn diện và thực chứng, tôi cho rằng cần phải chú ý những điểm sau trong nghiên cứu, trình bày về thể chế Quốc gia Việt Nam trong lịch sử dân tộc:

Thứ nhất, phải xem xét và trình bày thể chế này như một thực thể lịch sử. Sự thực là thể chế đó có tồn tại trong lịch sử dân tộc. Bản chất của thể chế này là gì? Vai trò thực tế của nó ra sao? Tính chính đáng/chính thống chính trị của nó như thế nào... thì sẽ được xem

xét kỹ sau, song chắc chắn giới sử gia không nên và không thể bỏ qua thể chế này, mà trái lại cần phải nghiên cứu cẩn trọng và toàn diện về nó, tiếp đó sẽ cần nhắc trình bày những nội dung gì, trình bày như thế nào để công trình lịch sử đồng thuận cao nhất với lợi ích của toàn dân tộc, xét trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thời gian đó (1949-1955) và xét cả trong cái nhìn toàn cục, lâu dài.

Thứ hai, phải nghiên cứu, trình bày rõ hoàn cảnh và quá trình ra đời của thể chế Quốc gia Việt Nam.

- Về hoàn cảnh ra đời của Quốc gia Việt Nam, cần chú ý đến những vấn đề sau:

1) Bên cạnh xu hướng chủ đạo hướng tới thống nhất quốc gia – dân tộc, đã tồn tại những xu hướng địa phương chủ nghĩa (*regionalism*) và xu hướng ly khai chủ nghĩa (*separatism*) trong lịch sử Việt Nam, nhất là lịch sử Việt Nam cận đại. Điều này có căn nguyên sâu xa trong lịch sử quá trình dân tộc Việt Nam và nguyên nhân trực tiếp từ chính sách “chia để trị” (*divide et impera*) của thực dân Pháp trong quá trình xâm lược và thống trị Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX. Trong cuộc xâm lăng tái chiếm thuộc địa sau Thế chiến II, lợi dụng chủ nghĩa ly khai để làm suy yếu khối đại đoàn kết dân tộc cũng là thủ đoạn được các nước đế quốc thực dân phương Tây áp dụng phổ biến ở Đông Nam Á (Hà Lan áp dụng trong cuộc tái chiếm Indonesia, Anh áp dụng trong cuộc tái chiếm Miến Điện và Malaysia, Pháp áp dụng trong cuộc tái chiếm Đông Dương, trước hết là việc D’Argenlieu dựng ra “Nam kỳ quốc” hay “Cộng hòa Tự trị Nam kỳ quốc” - *République autonome de Cochinchine*, và sau này là E. Bollaert lập ra Quốc gia Việt Nam).

2) Sự phân hóa của tầng lớp tinh hoa chính trị (*political*

elite) ở Việt Nam từ sau Thế chiến I là một sự thực lịch sử cần được chú ý. Một đặc điểm chung của tất cả các cuộc vận động duy tân, cải cách, yêu nước và cách mạng (bao gồm cả các cuộc vận động cải lương văn hóa, xã hội, cho đến các phong trào yêu nước và cách mạng) thời cận đại ở Việt Nam là: các cuộc vận động này đều do giới trí thức lãnh đạo. Nửa sau thế kỷ XIX, lực lượng lãnh đạo là trí thức Nho học, trong những năm đầu thế kỷ XX là các trí thức Nho học cấp tiến và từ sau Thế chiến I là trí thức Tây học. Bên cạnh tầng lớp trí thức cũng còn có một số thủ lĩnh tôn giáo hoặc cá nhân thuộc giới doanh nghiệp, quan lại, người lao động... Chúng tôi gọi chung giới trí thức và các phần tử lãnh đạo các cuộc vận động này là *tầng lớp tinh hoa chính trị Việt Nam (political elite)*⁽⁶⁾. Trước thế kỷ XX, nhìn chung tầng lớp này là một khối thống nhất, chỉ có rất ít sự khác biệt. Bắt đầu từ đầu thế kỷ XX có sự phân hóa, nhưng chưa sâu sắc lắm, giữa “phái Duy tân” và “phái Bảo động”, giữa “minh xã” và “ám xã”. Nhưng đến thời gian từ sau Thế chiến I, tầng lớp tinh hoa chính trị này chủ yếu là trí thức Tây học, đã ngày càng phân hóa sâu sắc. Sự khác biệt giữa các nhóm trước hết là về ý thức hệ, về tư tưởng chính trị mà họ chịu ảnh hưởng: có những người theo chủ nghĩa Mác – Lênin, có những người theo chủ nghĩa Tam dân, có những người “trung thành” với tư tưởng dân chủ tư sản của cách mạng Pháp, hoặc có những người theo chủ nghĩa Trotsky, người khác tin theo tư tưởng của Ghandi... Họ cũng bị phân liệt sâu sắc ở thái độ đối với chế độ thực dân Pháp. Có những nhóm, những người kiên quyết phủ nhận chế độ thực dân, kiên quyết hy sinh tranh đấu lật đổ chế độ đó, giải phóng dân tộc khôi phục độc lập dân tộc; có những người,

những nhóm lại chủ trương “Pháp – Việt đề huề”, “Pháp – Nam hợp tác”, không những tán thành nền bảo hộ của Pháp mà còn phỉ báng và chống lại tất cả các phong trào chống thực dân, phong trào yêu nước và cách mạng; Tầng lớp này cũng còn bị phân hóa bởi thái độ, lập trường đối với chế độ quân chủ, cụ thể với Nam triều. Trong khi nhiều nhóm trí thức Tây học kiên quyết đòi thủ tiêu chế độ quân chủ để tiến tới kiến lập chế độ cộng hòa dân chủ thì vẫn có những nhóm bảo hoàng, bảo vệ chế độ quân chủ và tôn phù những vị quân vương khác nhau: Bảo Đại, Cường Đế hay Duy Tân⁽⁷⁾. Ngoài ra còn có những sự khác biệt không nhỏ nữa giữa các nhóm trí thức Tây học trong thái độ với phong trào giải phóng phụ nữ, với đặc tính vùng miền, thậm chí là về những quan điểm nghệ thuật, văn chương, tôn giáo hay khoa học... Bên cạnh đó còn có những cá nhân, những nhóm đi xuyên giữa nhiều lập trường, nhiều nhóm (các trường hợp điển hình như Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Huỳnh Thúc Kháng), hay đơn giản là vùi đầu trong văn chương, thuốc phiện và tiếm hát cô đầu. Sự phân hóa, phân liệt của tầng lớp tinh hoa chính trị Việt Nam cận đại đã từng gây ra những xung đột khi ngấm ngấm, khi gay gắt giữa các nhóm, các tổ chức và các xu hướng. Đây chính là những cơ hội, những khoảng trống để các thế lực bên ngoài can thiệp vào, tạo ra những lực lượng thân Pháp, thân Nhật, thân Tàu Tưởng, thân Mỹ... biến họ thành những lực lượng ly khai chính trị và phân dân tộc. Sự ra đời và hoạt động của Nam kỳ quốc và Quốc gia Việt Nam cũng có phần bắt nguồn từ hiện thực lịch sử này.

3) Hoàn cảnh lịch sử trực tiếp dẫn đến sự ra đời của thể chế Quốc gia Việt Nam chính là sự sa lầy của thực dân Pháp

trong cuộc chiến nhằm tái lập chế độ thuộc địa ở Việt Nam. Có một số điểm cần lưu ý:

+ Thực dân Pháp đã thất bại trong việc lợi dụng khuynh hướng ly khai của một số phần tử ở Nam kỳ để lập ra và phát triển cái gọi là Cộng hòa Tự trị Nam kỳ quốc (*République autonome de Cochinchine*). Thể chế này đã được người Pháp sắp tâm chuẩn bị, ít nhất là từ khi Charles de Gaulle đưa ra bản tuyên bố ngày 24-3-1945 với chủ trương thành lập Liên bang Đông Dương gồm 5 “quốc gia” “*được phân biệt bằng văn minh, chủng tộc và truyền thống, sẽ vẫn duy trì những đặc điểm riêng của họ trong Liên bang*”⁽⁸⁾. Tiếp đó, chủ trương này được Jean Cédille và Georges Thierry D’Argenlieu hiện thực hóa thông qua việc thành lập Cộng hòa Tự trị Nam kỳ quốc vào ngày 27-5-1946 (chính thức tuyên bố thành lập vào ngày 1-6-1946)⁽⁹⁾. Thực tế, thể chế này không có thực lực và quyền uy gì. Nó chỉ là một công cụ trong tay thực dân Pháp nhằm thực hiện âm mưu chia tách Nam kỳ ra khỏi Việt Nam và làm suy yếu khối đại đoàn kết dân tộc chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đáng chú ý là: Nguyễn Văn Xuân, Thủ tướng cuối cùng của Nam kỳ quốc cũng chính là người đã bay sang Hongkong vào ngày 19-7-1947 gặp Bảo Đại, đề xuất việc cự hoàng đứng ra điều đình với Pháp, lập ra Quốc gia Việt Nam. Ông Xuân cam kết với cự hoàng sẽ giải thể Nam kỳ quốc để sáp nhập vào Quốc gia Việt Nam. Về sau, Nguyễn Văn Xuân cũng trở thành Thủ tướng đầu tiên của Quốc gia Việt Nam, trong khi Lê Văn Hoạch – một Thủ tướng khác của Nam kỳ quốc cũng trở thành Quốc vụ khanh Nam kỳ của Quốc gia Việt Nam⁽¹⁰⁾.

+ Trên chiến trường, sau khi chiến tranh chính thức bùng nổ

vào đêm ngày 19-12-1946, thực dân Pháp sử dụng chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh” hòng nhanh chóng đè bẹp sức kháng cự của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Tuy nhiên, quân Pháp đã bị cầm chân 60 ngày ở Hà Nội, bị đánh chặn tại các khu vực khác ở vùng đồng bằng và trung du, trong khi Chính phủ và lực lượng kháng chiến đã di chuyển thành công lên chiến khu Việt Bắc, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ. Tháng 10-1947, Pháp lại tổ chức Chiến dịch Léa (Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947) hòng đánh úp, tiêu diệt đầu não kháng chiến và hủy hoại mọi tiềm lực của VNDCCH. Tuy nhiên, thực dân Pháp không những không thực hiện được âm mưu này mà còn bị giáng cho những đòn nặng nề. Thất bại này buộc Pháp phải thay đổi cách tiếp cận với cuộc chiến, điều chỉnh chiến lược chiến tranh. Cao ủy mới của Pháp là Émile Bollaert, sau khi thất bại với âm mưu “chiêu hàng Hồ Chí Minh” đã quyết định “chơi con bài Bảo Đại”. Sau nhiều lần thương lượng, mặc cả các điều kiện, cuối cùng ông ta đã thuyết phục được Bảo Đại cùng với nhóm “chính khách” của Nam kỳ quốc và một số nhóm trí thức thân Pháp khác lập ra chính thể Quốc gia Việt Nam vào tháng 3-1948.

- Về quá trình ra đời của chính thể Quốc gia Việt Nam, có thể tóm tắt như sau:

Sau khi thoái vị để thực hiện ý nguyện “*ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ*”⁽¹¹⁾, Bảo Đại (Nguyễn Phước Vĩnh Thụy) ra Hà Nội làm Cố vấn tối cao cho Chủ tịch Chính phủ Lâm thời VNDCCH. Giữa tháng 3-1946, ông được cử sang Trung Quốc cùng với đoàn công tác của Chính phủ. Nhưng ông đã không về nước mà ở lại Côn Minh rồi đi Hồng Kông. Ngay lập tức, người Mỹ và người Pháp đã tiếp cận Bảo

Đại. Người đóng vai trò quan trọng hình thành nên “giải pháp Bảo Đại” chính là cự trùm mật thám Cousseau. Tiếp đó, tháng 5-1947, Mặt trận Quốc gia liên hiệp – một liên minh của các lực lượng, đảng phái và tôn giáo thân Pháp, chống cộng, bao gồm Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Nam Cách mệnh Đồng minh hội, Đại Việt Quốc dân đảng và Việt Nam Quốc dân đảng, cử người sang gặp và đề nghị Bảo Đại đứng ra thành lập một chính thể, thương lượng với Pháp về nền độc lập của Việt Nam. Sau khi chấp nhận lời đề nghị nói trên, Bảo Đại đã có những cuộc đàm phán với đại diện thực dân Pháp tại Vịnh Hạ Long (7-12-1947), Genève (tháng 1-1948), tại Hồng Kông (tháng 3-1948) và tại Vịnh Hạ Long lần II (ngày 5-6-1948), nơi Bảo Đại ký với thực dân Pháp hiệp định thứ hai về việc Pháp sẽ công khai công nhận nền độc lập của Quốc gia Việt Nam trong Liên bang Đông Dương và trong Liên hiệp Pháp. Cuối cùng, ngày 8-3-1949, sau nhiều tháng đàm phán, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và cự hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp định Elysée tuyên bố xác nhận “nền độc lập của Việt Nam”, chính thức thành lập Quốc gia Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại.

Như vậy, xét về nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời và quá trình ra đời, chính thể Quốc gia Việt Nam là một “ngụy triều”, một chính phủ bù nhìn của người Pháp. Chính thể này ra đời không phải do kết quả của bất kỳ một phong trào dân tộc chủ nghĩa hay phong trào yêu nước nào. Nó cũng không được bất kỳ một thiết chế dân chủ đại diện nào (quốc hội, đại hội quốc dân...) cử ra, bầu ra hoặc phê duyệt. Trái lại, nó là sự tiếp nối của một chính thể ly khai (Cộng hòa Tự trị Nam kỳ quốc), và nằm trong tính toán chiến

lược của thực dân Pháp, có sự kết hợp với vận động chính trị của một số nhóm và cá nhân chính khách. Bằng chứng rõ nhất cho những nhận định trên chính là quá trình xác lập thể chế Quốc gia Việt Nam: nó được lập ra trên cơ sở thương lượng tay ba: Thực dân Pháp – cựu hoàng Bảo Đại – Mặt trận Quốc gia liên hiệp.

Xét từ những phương diện và yếu tố trên đây, chính thể Quốc gia Việt Nam không có tư cách và cơ sở để đại diện cho toàn thể dân tộc Việt Nam và cho quốc gia Việt Nam. Nó chỉ đại diện cho một số nhóm, tổ chức và cá nhân thuộc giới “thượng lưu bản xứ” thân Pháp và chống Việt Minh – Cộng sản.

Về nguồn gốc và quá trình cũng như thể thức ra đời, chính thể này không thể biện minh được cho tính chính thống/chính đáng chính trị của mình (*political legitimacy*), vì nó không được bất kỳ một thiết chế dân cử nào cử ra, bầu ra hoặc phê chuẩn.

Đứng trên quan điểm lợi ích dân tộc (*national interest*) thì chính thể này ra đời và tồn tại hoàn toàn đi ngược lại nguyện vọng của dân tộc và đối nghịch với lợi ích quốc gia. Nguyện vọng cao nhất của dân tộc, lợi ích căn bản nhất của quốc gia là nền độc lập thật sự, thống nhất đất nước và chủ quyền toàn vẹn của quốc gia. Đây là những yêu cầu mà Quốc gia Việt Nam không thể đáp ứng được.

Trong hoạt động thực tiễn, Quốc gia Việt Nam đã hợp tác với thực dân Pháp, và về sau là với đế quốc Mỹ, tiến hành những hoạt động chính trị, quân sự chống lại Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Chính thể đã ra đời từ cuộc đấu tranh chống các thế lực ngoại xâm và chế độ quân chủ, đồng thời đã chứng tỏ được tính chính thống chính trị của mình thông qua Quốc dân Đại hội Tân trào và cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên

vào tháng 1-1946. Đây cũng là chính thể đang lãnh đạo cuộc kháng chiến của dân tộc chống lại cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa của thực dân Pháp. Vì thế, bất kỳ chính thể hay lực lượng nào hợp tác với các thế lực ngoại xâm chống lại cuộc kháng chiến của dân tộc lúc đó, đều đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích cơ bản, sống còn của dân tộc Việt Nam⁽¹²⁾.

Tuy nhiên, xem xét từ những phương diện khác và đặt trong bối cảnh cụ thể, chính thể Quốc gia Việt Nam đã khẳng định được trên trường quốc tế vị thế và tính chính đáng chính

và thể chế đối đầu nhau, hoặc thân phe XHCN hoặc thân phe TBCN. Ra đời và tồn tại trong bối cảnh như vậy, nhiều chính thể (thuộc cả hai phe) đã nhận được sự công nhận quốc tế của nhiều nước và tổ chức quốc tế, hoặc của phe này, hoặc của phe kia, bất kể chính thể đó có nhận được sự ủng hộ của nhân dân trong nước hay không và trong quá trình ra đời nó có được một thiết chế dân cử dân chủ nào ở trong nước cử ra hoặc phê chuẩn hay không.

Cho đến đầu năm 1950, Chính thể Quốc gia Việt Nam đã có được sự công nhận của 35



Thủ tướng Trần Văn Hữu của chính phủ Bảo Đại đại diện cho phái đoàn Việt Nam ký Hiệp ước hòa bình San Francisco

trị của mình, đồng thời đã biết sử dụng vị thế đó một cách hiệu quả để bảo vệ lợi ích dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Chính thể Quốc gia Việt Nam đã ra đời trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh Lạnh. Đây là cuộc đối đầu ý thức hệ giữa chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa tư bản, giữa các nước và các lực lượng thuộc phe XHCN với các nước và các lực lượng thuộc phe TBCN. Trong bối cảnh đó, phong trào dân tộc của nhiều nước thuộc các khu vực Á, Phi và Mỹ Latinh đều đã bị lôi kéo bởi cả hai phe và bị phân liệt thành các lực lượng

và tổ chức quốc tế chính là trong điều kiện lịch sử đặc biệt như vậy. Nhưng bất kể điều kiện lịch sử đó đặc biệt thế nào thì *sự công nhận quốc tế đó là sự thực và có giá trị pháp lý quốc tế đầy đủ*. Sự thực là: Quốc gia Việt Nam là đại diện chính thức của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế, trong đó có Hội nghị San Francisco năm 1951.

VỀ HỘI NGHỊ HÒA BÌNH SAN FRANCISCO VÀ TUYÊN BỐ CỦA TRẦN VĂN HỮU

Hội nghị Hòa bình San Francisco (Mỹ) họp từ ngày 5

đến ngày 8-9-1951. Đây là cuộc hội nghị của các nước Đồng minh thắng trận trong Thế chiến II, mục đích là bàn thảo, đi tới ký kết một hiệp ước điều chỉnh quy định về việc Nhật Bản đầu hàng và bồi thường chiến tranh như thế nào; vai trò và thể thức của nước Nhật sau cuộc chiến ra sao. Trong nội dung thứ nhất có cả việc buộc Nhật Bản phải trao một số phần lãnh thổ, đảo, quần đảo mà Nhật đã chiếm đóng cho một số quốc gia.

Tham dự Hội nghị có 51 nước, trong đó, đáng chú ý là có Pháp, Liên Xô, Mỹ, Anh, Hà Lan và các nước trong khu vực như Campuchia, Lào, Philipines, Indonesia và Việt Nam. Đại diện các nước Đông Nam Á đều là các chính thể hợp tác với các nước thực dân trong quá trình tái chiếm thuộc địa. CHND Trung Hoa và Trung Hoa Dân quốc đều không tham dự vì Liên Xô, Anh và Mỹ không thống nhất được việc ai sẽ chính thức đại diện cho Trung Quốc. Cho dù cả hai nước Trung Hoa vắng mặt thì Hội nghị San Francisco này vẫn là một hội nghị quan trọng của phe Đồng minh, có đầy đủ thẩm quyền để định đoạt các vấn đề và các quyết nghị của Hội nghị có giá trị pháp lý quốc tế, tương tự như tất cả các hội nghị của Đồng minh từ 1943 đến 1951.

Ngay trong ngày khai mạc Hội nghị, đại diện của Liên Xô, Thứ trưởng Ngoại giao Andrei A. Gromyko đã nêu đề xuất tu chỉnh văn bản Hiệp ước hòa bình sẽ ký giữa Đồng minh và Nhật, trong đó có việc *Nhật nhìn nhận chủ quyền của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đối với đảo Hoàng Sa và những đảo xa hơn nữa dưới phía Nam*. Hội nghị đã bỏ phiếu về các đề nghị này của Liên Xô. Kết quả: 46 phiếu chống, 1 phiếu trắng và chỉ có 2 phiếu thuận. Hai ngày sau, ngày 7-9-1951, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam là ông Trần

Văn Hữu đã phát biểu tại Hội nghị, trong đó ông đã đưa ra tuyên bố rõ ràng, dứt khoát về chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; *"Và cũng vì cần phải thành thật lợi dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa"*⁽¹³⁾ Tuyên bố này đã được Hội nghị ghi nhận, không gặp phải bất kỳ sự phản đối nào.

Điều cần đặc biệt nhấn mạnh ở đây là: Cho dù các chính thể ở Việt Nam đã thực thi chủ quyền quốc gia đối với hai quần đảo trên từ nhiều thế kỷ và cho dù người dân Việt Nam đã liên tục chiếm hữu, khai thác, sử dụng và bảo vệ hai quần đảo đó từ ngàn đời thì tuyên bố của chính thể Quốc gia Việt Nam ngày 7-9-1951 là tuyên bố chính thức đầu tiên tại một diễn đàn quốc tế có thẩm quyền loại cao nhất đối với chủ quyền tuyệt đối của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. *Vì vậy, đây chính là một tuyên bố lịch sử, có giá trị pháp lý cao nhất của Việt Nam đối với hai quần đảo trên*.

Ngày 8-9-1951, bản Hiệp ước (*Treaty of Peace with Japan*) được ký kết bởi 48 nước tham dự⁽¹⁴⁾. Những người đại diện cho Việt Nam ký vào văn bản Hiệp ước là Trần Văn Hữu và ba người khác là T. Vinh, D. Thanh và Bửu Kính⁽¹⁴⁾. Tại Chương II, Điều 2, khoản f, Hiệp ước ghi như sau: Nhật Bản từ bỏ tất cả quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa (*Japan renounces all right, title and claim to the Spratly Islands and to the Paracel Islands*). Đây cũng là cách mà bản Hiệp ước ghi nhận về vấn đề chủ quyền lãnh thổ đối với các đảo, quần đảo và lãnh thổ đã bị Nhật Bản chiếm đóng từ trước cho tới hết Thế

chiến II. Hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực và được thi hành kể từ ngày 28-4-1952.

Sau đó, mặc cho Thủ tướng CHND Trung Hoa Chu Ân Lai có ra tuyên bố phản đối, bác bỏ toàn bộ các quyết nghị của Hội nghị San Francisco, đồng thời tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với các quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sá (Trường Sa) và Đông Sa, thì khi quân Nhật rút đi, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được giao cho Quốc gia Việt Nam (sau này là Việt Nam Cộng hòa) quản lý và thực thi chủ quyền, cho đến trước khi Hoàng Sa bị CHND Trung Hoa dùng vũ lực cưỡng chiếm vào năm 1974, rồi sau đó một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa cũng bị Trung Quốc xâm chiếm.

Kết luận

Thứ nhất, chính thể Quốc gia Việt Nam là một thực thể lịch sử. Vì vậy nó cần được nghiên cứu cẩn trọng, sâu sắc và toàn diện, đồng thời cần được trình bày khách quan, trung thực về lịch sử của chính thể này trong lịch sử quốc gia - dân tộc như bất kỳ đối tượng nghiên cứu nào khác của lịch sử Việt Nam. Việc nghiên cứu sâu sắc và trình bày khách quan, trung thực, đầy đủ về chính thể này sẽ góp phần làm cho nhận thức và sự trình bày về một giai đoạn khá phức tạp của lịch sử quốc gia - dân tộc thêm đầy đủ hơn, chân thực hơn.

Thứ hai, xuất phát từ lập trường dân tộc, cần tiếp tục làm rõ lịch sử ra đời và hoạt động của chính thể Quốc gia Việt Nam. Trước hết, cần phải đặt nó trong bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc Việt Nam. Đồng thời cũng phải đặt toàn bộ cuộc kháng chiến đó cũng như vấn đề Quốc gia Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh.

Thứ ba, từ kết quả nghiên

cứ bước đầu được trình bày ở trên, có thể thấy rõ rằng: chính thể Quốc gia Việt Nam không thể biện minh được tính chính đáng chính trị ở trong nước, bởi lẽ về bản chất, đó là một chính thể bù nhìn, do thực dân Pháp cùng với một số nhóm chính khách đại diện cho các xu hướng ly khai dân tộc và ly khai chính trị lập ra, không được bầu ra và phê chuẩn bởi bất kỳ thiết chế dân cử dân chủ nào. Hơn nữa, trong quá trình tồn tại, chính thể này đã có những hoạt động tự chứng tỏ là chính thể hợp tác với thế lực ngoại xâm, chống lại cuộc đấu tranh vì độc lập, vì tự do, vì thống nhất đất nước. Vì vậy, tôi cho rằng không thể vì bất kỳ lý do gì mà không trình bày rõ vấn đề này, nhất là không được “cào bằng”, đặt chính thể Quốc gia Việt Nam ngang bằng với chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thứ tư, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, cho dù xét về bản chất là chính thể bù nhìn của thực dân Pháp, thì chính thể Quốc gia Việt Nam là chính thể được quốc tế công nhận và là đại diện hợp pháp của Việt Nam tại một số diễn đàn và tổ chức quốc tế. Vì vậy, mọi hoạt động, cam kết quốc tế của chính thể này đều có giá trị pháp lý quốc tế đầy đủ. Cho dù sau này sự tồn tại của nó bị chấm dứt như thế nào thì các chính thể kế tiếp (Việt Nam Cộng hòa trước kia hay Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày nay) cũng tiếp tục được thừa kế di sản và chịu trách nhiệm về các cam kết quốc tế của nó. Đây chính là thông lệ quốc tế được đảm bảo bằng nhiều văn bản luật pháp quốc tế.

Vì vậy, bản tuyên bố lịch sử của Thủ tướng Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco là một bản tuyên bố có giá trị

pháp lý quốc tế đầy đủ, đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận, bất chấp sự phản đối của CHND Trung Hoa.

Đến đây, các vấn đề được nêu ra đã được làm rõ.

Xin trở lại với những ý kiến của ông Cao Đức Trường. Không nghi ngờ gì, chính thể Quốc gia Việt Nam, Quốc trưởng Bảo Đại và Thủ tướng Trần Văn Hữu đều là những bù nhìn của thực dân Pháp, do thực dân Pháp dựng lên để thực hiện chiến lược chính trị trong cuộc chiến tranh phi nghĩa, tái chiếm thuộc địa của họ ở Đông Dương và Việt Nam. Tuy nhiên, đây là “ngụy”, là bù nhìn của người Pháp thì bản tuyên bố của Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco năm 1951 về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa đã được Hội nghị này công nhận và sau đó được thực thi, bất chấp sự phản đối của Trung Quốc. Do vậy, hoạt động của Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco và lời tuyên bố của ông phải được đánh giá là một đóng góp tích cực, có giá trị to lớn trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với hai quần đảo nói trên. Việc ngày nay chúng ta thẳng thắn thừa nhận giá trị pháp lý quốc tế của tuyên bố này là hoàn toàn không đi ngược lại lợi ích quốc gia – dân tộc, trái lại, đây chính là một cách sử dụng hợp lệ bằng chứng có ý nghĩa lịch sử và giá trị pháp lý quốc tế cao, thậm chí là cao nhất, để tiếp tục bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia – dân tộc trên Biển Đông và đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Còn làm như ông Cao Đức Trường, phủ nhận sạch trơn giá trị pháp lý quốc tế của lời tuyên bố

đó, thậm chí cho rằng “ông Hữu chỉ là cái loa phát lên tiếng nói của Pháp, đòi giao Hoàng Sa, Trường Sa cho VN nhưng thực chất là cho thực dân Pháp” thì đó là một sự suy diễn đại dốt và vô cùng nguy hiểm. Việc làm này có thể thỏa mãn được ý đồ công kích cá nhân của Cao Đức Trường đối với ông Trần Đức Cường và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, nhưng thực chất là đang trực tiếp tiếp tay cho các thế lực ngoại bang đã và đang rắp tâm, ra sức xâm chiếm hai quần đảo nói trên của nước ta. ■

CHÚ THÍCH:

* GS TS, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học quốc gia Hà Nội.

1. Ở đây tôi sử dụng bản online của *Tuần báo Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh* được đăng tải trên website có địa chỉ: <http://tuanbaovannghe tphcm.vn/chuyen-khoi-hai-trong-gioi-suhoc-hien-nay/> ngày 22-07-2017, truy cập lúc 14:00 ngày 3-8-2017. Sau đây, các đoạn trích dẫn từ bài viết này của Cao Đức Trường được lấy từ nguồn trên.

2. So với đoạn trích dẫn lời PGS.TS. Trần Đức Cường được đăng trên báo *Thanh Niên*, phiên bản online ngày 26-2-2017, thì đoạn trích dẫn trên đây của Cao Đức Trường gần như chính xác tuyệt đối. Ngoài việc từ “tại” trong câu thứ nhất được thay bằng từ “ở”, ngay cả lỗi viết sai tên thành phố San Francisco trong nguyên bản cũng được giữ lại. Xem: <http://thanhnien.vn/van-hoa/lap-day-vung-khuat-lich-su-795191.html>.

3. Chúng tôi giữ lại các chữ viết tắt và viết sai (Fransisco) như trong nguyên bản.

4. Về vấn đề này, tôi đã công bố một bài nghiên cứu với tiêu đề “Vấn đề “ngụy triều” và việc (Xem tiếp trang 63)